

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật số sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, KHSD đất quốc gia 5 năm 2021-2025

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025,

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 324/TTr-TNMT ngày 04/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh (chi tiết được thể hiện tại phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Vĩnh Phúc được phân bổ tại Điều 1 nêu trên khẩn

trương chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Vĩnh Phúc 5 năm 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Giao UBND các huyện, thành phố khẩn trương chỉ đạo thực hiện việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đất đai, đảm bảo đồng bộ với Quy hoạch tỉnh, Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Vĩnh Phúc 5 năm 2021-2025. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đúng theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường *(về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)* trình UBND tỉnh phê duyệt *(thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường - cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để thẩm định)*.

3. Yêu cầu các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tuân thủ tuyệt đối các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ tại Quyết định này trong quá trình lập, hoàn thiện hồ sơ về Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Vĩnh Phúc 5 năm 2021-2025 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ động nắm bắt việc tổ chức thực hiện công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, việc sử dụng các chỉ tiêu sử dụng đất đã phân bổ cho các huyện, thành phố; có văn bản hướng dẫn các huyện, thành phố triển khai thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các thành phố, huyện trên địa bàn tỉnh và các cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- CV: NCTH;
- Lưu: VT, (T- b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Khước

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA TỈNH VĨNH PHÚC
(kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp huyện								
				Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô	Huyện Bình Xuyên
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	TỔNG DIỆN TÍCH		123 600	5 039	11 949	10 825	17 236	10 766	23 470	14 401	15 066	14 848
1	Đất nông nghiệp	NNP	83 996	1 560	7 555	6 572	13 135	6 673	19 482	9 028	11 490	8 501
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27 774	879	1 605	3 043	3 910	4 073	2 360	5 259	2 894	3 751
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>25 046</i>	<i>584</i>	<i>1 478</i>	<i>3 043</i>	<i>3 145</i>	<i>3 984</i>	<i>2 360</i>	<i>5 219</i>	<i>2 182</i>	<i>3 051</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13 043	367	976	1 994	3 416	200	1 777	542	2 850	921
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3 859	41	1 335		425		393		1 527	138
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	15 256		607				12 365			2 284
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	9 923	63	2 198	470	3 071		1 515		2 150	456
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15</i>								<i>3</i>	<i>12</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39 443	3 472	4 383	4 248	4 084	4 049	3 971	5 367	3 561	6 308
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1 237	220	145	177	21	6	302	11	9	346
2.2	Đất an ninh	CAN	443	31	13	98	9	7	240	13	7	25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3 037	203	220	410	215	65	70	147	220	1 487
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1 246		39	280	215	281	100	153	125	53
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1 146	198	203	62	63	94	81	157	15	273

3	Đất đô thị	KDT	22 700	4 339	4 252	874	933	704	4 717	1 359	371	5 150
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	23 290	730	1 300	2 800	3 010	3 580	2 100	4 500	2 300	2 970
5	Khu lâm nghiệp	KLN	29 037	104	4 140	470	3 496		14 272		3 677	2 878
6	Khu du lịch	KDL	7 037	263	881	1 005	716	1 332	709	1 209	357	565
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH	KBT	13 075		607				12 468			
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	4 283	203	259	690	430	346	170	300	345	1 540
9	Khu đô thị	DTC	5 161	1 875	1 450	150	135	370	126	379	150	526
10	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	1 146	198	203	62	63	94	81	157	15	273
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	16 730	220	1 100	5 725	1 350	1 410	710	1 904	3 701	610

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH VĨNH PHÚC
(kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp huyện								
				Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô	Huyện Bình Xuyên
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+ ...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	TỔNG DIỆN TÍCH		123 600	5 039	11 949	10 825	17 236	10 766	23 470	14 401	15 066	14 848
1	Đất nông nghiệp	NNP	75 770	1 103	6 700	5 912	11 998	5 446	18 773	8 139	10 672	7 026
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23 593	544	1 385	2 902	3 289	3 544	2 088	4 707	2 300	2 834
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	23 593	544	1 385	2 902	3 289	3 544	2 088	4 707	2 300	2 834
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12 808	377	950	1 521	4 257	159	1 700	340	2 743	760
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3 656	31	1 210		396		370		1 516	133
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	14 988		675				12 349			1 964
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7 730	5	1 776	314	2 010		810		2 076	739
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	16								3	13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47 747	3 933	5 240	4 909	5 226	5 302	4 681	6 256	4 394	7 807
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1 547	253	264	178	48	15	413	11	9	357
2.2	Đất an ninh	CAN	473	32	15	116	10	9	241	14	8	28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4 815	203	220	504	596	431	130	336	432	1 963
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1 737		67	432	310	331	180	203	136	78
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1 927	252	388	92	122	276	137	194	137	328

3	Đất đô thị	KDT	27 844	5 038	4 276	2 519	1 881	1 634	4 717	2 258	371	5 150
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	20 255	609	850	2 430	2 889	3 243	1 900	3 900	1 933	2 500
5	Khu lâm nghiệp	KLN	26 374	36	3 660	314	2 406		13 528		3 592	2 836
6	Khu du lịch	KDL	5 894	348	1 375	107	585		2 360	320	357	442
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH	KBT	13 143		675				12 468			
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	6 552	203	287	936	906	762	310	539	568	2 040
9	Khu đô thị	DTC	6 457	2 100	1 800	200	227	450	350	439	216	675
10	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	1 927	252	388	92	122	276	137	194	137	328
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	18036	280	1 300	5 900	1 500	1 548	800	2 118	3 810	780

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên